THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/2011/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp tại tỉnh Đắk Lắk

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10 tháng 7 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân hạng tính thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp tại tỉnh Đắk Lắk theo các Phụ lục I, II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp quy định tại Điều 1 Quyết định này được sử dụng ổn định trong thời gian 10 năm, từ năm 2011 đến hết năm 2020.

Trong thời hạn ổn định hạng đất tính thuế, đối với vùng Nhà nước có đầu tư lớn về giao thông, thủy lợi, cải tạo đất và các biện pháp khác đem lại hiệu quả kinh tế cao, Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh hạng đất tính thuế trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk căn cứ vào hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp quy định tại Điều 1 Quyết định này chỉ đạo, hướng dẫn việc tính thuế và lập sổ bộ thuế đến từng hộ nộp thuế ở địa phương.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2011, áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2011 trở đi và thay thế quy định về phân hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp của tỉnh Đắk Lắk tại Quyết định số 326/TTg ngày 18 tháng 5 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT THEO PHÂN CẤP ĐỊA HÌNH

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2011/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

ĐVT: ha

Đơn vị hành chính	Toàn tỉnh	Cây lúa				
		Diện tích lúa toàn tỉnh			D.tích lúa phân cấp	
		Chuyên lúa	Lúa còn lại	Tổng lúa	B.Vàn	C.Trũng
Tổng cộng	**477.563,90**	**25.077,43**	**29.302,13**	**54.379,55**	**14.849,36**	**39.530,20**
1. TP. Buôn Ma Thuột	26.729,12	1.939,34	399,65	2.338,99	0,00	2.338,99
2. Thị xã Buôn Hồ	23.410,96	756,45	519,16	1.275,61	667,70	607,91
3. Huyện Ea Hleo	57.026,65	373,59	981,85	1.355,45	1.355,45	0,00
4. Huyện Ea Súp	26.539,27	1.624,49	6.031,33	7.655,82	1.889,79	5.766,03
5. Huyện Krông Năng	38.007,49	1.029,34	643,62	1.672,96	-0,80	1.673,76
6. Huyện Krông Búk	28.690,02	119,26	261,58	380,84	75,22	305,62
7. Huyện Bôn Đôn	17.858,13	1.199,27	1.094,74	2.294,01	4,01	2.290,00
8. Huyện Cư M'Gar	60.145,00	1.774,77	513,94	2.288,71	0,00	2.288,71
9. Huyện Ea Kar	47.200,48	3.329,17	1.301,23	4.630,40	1.684,22	2.946,18
10. Huyện M'Đrăk	24.754,68	1.489,08	1.009,84	2.498,92	214,20	2.284,72
11. Huyện Krông Pắc	41.962,92	4.152,10	3.417,55	7.569,65	526,59	7.043,06
12. Huyện Krông Bông	25.562,35	1.511,29	2.772,33	4.283,62	2.876,05	1.407,57
13. Huyện Krông Ana	22.457,56	2.050,74	3.450,18	5.500,93	1.163,71	4.337,22
14. Huyện Lăk	15.613,79	2.818,37	4.850,23	7.668,61	2.370,11	5.298,50
15. Huyện Cư Kuin	21.605,48	910,16	2.054,89	2.965,05	2.023,12	941,93

Đơn vị hành chính	Toàn tỉnh	Cây hàng năm khác			
		Tổng cộng	Cấp I	Cấp II	Cấp III
			(0 - 8)	(8 - 15)	(15 - 25)
Tổng cộng	**477.563,90**	**151.354,00**	**93.160,35**	**39.624,32**	**18.569,33**
1. TP. Buôn Ma Thuột	26.729,12	5.092,89	4.951,46	141,43	0,00
2. Thị xã Buôn Hồ	23.410,96	4.581,64	1.255,69	3.020,70	305,25
3. Huyện Ea Hleo	57.026,64	21.381,64	9.934,94	6.515,30	4.931,40
4. Huyện Ea Súp	26.539,27	3.995,84	3.995,84	0,00	0,00
5. Huyện Krông Năng	38.007,49	7.948,47	1.417,94	4.062,89	2.467,64
6. Huyện Krông Búk	28.690,02	4.107,55	22,66	1.779,32	2.305,57
7. Huyện Bôn Đôn	17.858,13	7.753,10	7.122,09	458,70	172,31
8. Huyện Cư M'Gar	60.145,00	9.551,08	6.106,91	2.076,02	1.368,15
9. Huyện Ea Kar	47.200,48	27.461,19	19.416,73	7.183,67	860,79
10. Huyện M'Đrăk	24.754,68	16.054,56	9.210,37	5.558,05	1.286,14
11. Huyện Krông Pắc	41.962,92	11.959,19	9.232,89	2.414,35	311,95
12. Huyện Krông Bông	25.562,35	17.154,25	11.629,73	2.858,57	2.665,95
13. Huyện Krông Ana	22.457,57	5.472,53	4.499,07	739,06	234,40
14. Huyện Lăk	15.613,79	5.677,43	2.753,56	1.461,55	1.462,32
15. Huyện Cư Kuin	21.605,48	3.162,65	1.610,48	1.354,71	197,46

Đơn vị hành chính	Toàn tỉnh	Cây lâu năm			
		Tổng cộng	Cấp I	Cấp II	Cấp III
			(0 - 8)	(8 - 15)	(15 - 25)
Tổng cộng	**477.563,90**	**271.830,36**	**137.188,50**	**75.723,33**	**30.350,84**
1. TP. Buôn Ma Thuột	26.729,12	19.297,24	14.308,24	4.853,56	135,44
2. Thị xã Buôn Hồ	23.410,96	17.553,71	4.873,11	9.902,50	2.778,10
3. Huyện Ea Hleo	57.026,65	34.289,56	10.522,96	18.628,70	5.137,90
4. Huyện Ea Súp	26.539,27	14.887,61	14.615,29	272,32	0,00
5. Huyện Krông Năng	38.007,49	28.386,06	11.302,49	11.735,05	5348,52
6. Huyện Krông Búk	28.690,02	24.201,63	2.283,23	12.586,41	9.331,99
7. Huyện Bôn Đôn	17.858,13	7.811,02	6.811,52	609,20	390,30
8. Huyện Cư M'Gar	60.145,00	48.305,22	31.359,78	10.157,37	6.788,06
9. Huyện Ea Kar	47.200,48	15.108,89	12.518,41	1.558,04	1.032,44
10. Huyện M'Đrăk	24.754,68	6.201,20	3.316,74	1.681,69	1.202,77
11. Huyện Krông Pắc	41.962,92	22.434,08	14.665,33	5.356,50	2.412,25
12. Huyện Krông Bông	25.562,35	4.124,48	2.638,73	1.149,05	336,70
13. Huyện Krông Ana	22.457,56	11.484,11	6.697,93	3.744,00	1.042,18
14. Huyện Lăk	15.613,79	2.267,76	1.411,09	513,59	343,08
15. Huyện Cư Kuin	21.605,48	15.477,79	6.561,58	8.454,40	461,81